Chi tiết mã HS 8418.30.10

Mã HS	8418.30.10
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: / - - Dung tích không quá 200 lít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:18:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84183010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13347
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13347
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13347
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-BN, KH, TH)	15% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12637
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12578
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12578
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12578
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12578
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12578
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12578
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12632
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12632
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12632
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12632
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12632
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12633
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12633
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12633
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12633
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12633
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12633
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12636
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12584
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12592
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12592
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12592
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12592
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12592
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12592
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12623
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12623
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12623
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12623
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12623
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12623
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12672
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12672
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12672
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12672
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12672
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12655
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12655
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12655
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12655
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12655
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12655
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12655
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12655
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12655
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12655
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12655
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12655
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12670
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12670
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12670
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12670
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12670
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12670
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12669
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12669
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12669
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12669
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12669
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12649
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12649
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12649
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12649
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12649
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12649
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12649
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D12657
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12657
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F12657
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G12657
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H12657
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I12657
RCEP B	2022	2022	20	B!D12657
RCEP B	2023	2023	20	B!E12657
RCEP B	2024	2024	20	B!F12657
RCEP B	2025	2025	20	B!G12657
RCEP B	2026	2026	20	B!H12657
RCEP B	2027	2027	20	B!I12657
RCEP C	2022	2022	20	C!D12657
RCEP C	2023	2023	20	C!E12657
RCEP C	2024	2024	20	C!F12657
RCEP C	2025	2025	20	C!G12657
RCEP C	2026	2026	20	C!H12657
RCEP C	2027	2027	20	C!I12657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D12656
RCEP D	2023	2023	20	D!E12656
RCEP D	2024	2024	20	D!F12656
RCEP D	2025	2025	20	D!G12656
RCEP D	2026	2026	20	D!H12656
RCEP D	2027	2027	20	D!I12656
RCEP E	2022	2022	20	E!D12660
RCEP E	2023	2023	20	E!E12660
RCEP E	2024	2024	20	E!F12660
RCEP E	2025	2025	20	E!G12660
RCEP E	2026	2026	20	E!H12660
RCEP E	2027	2027	20	E!I12660
RCEP F	2022	2022	20	F!D12657
RCEP F	2023	2023	20	F!E12657
RCEP F	2024	2024	20	F!F12657
RCEP F	2025	2025	20	F!G12657
RCEP F	2026	2026	20	F!H12657
RCEP F	2027	2027	20	F!I12657
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F11725
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11725
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11725
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11725

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.30 có 2 dòng thuế; dòng 8418.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích không quá 200 lít.	8418.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8418.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13347), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.